

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 16 – 7 – 2024.

“V/v ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Phan.

2. Ông Nguyễn Văn Chiu.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Loan, kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 2001; Nơi cư trú: Số X, đường V, Thôn Y, xã TV, huyện TH, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức M, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Thôn L, xã D, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh M vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức M quen biết, tìm hiểu nhau năm 2020. Ngày 14/12/2022, chị T và anh M đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện TK, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn. Gia hai gia đình bên vẫn chưa tổ chức lễ cưới cho anh, chị vì chưa chọn được ngày. Đầu năm 2023, chị và anh M về quê chị ở Thanh Hóa ăn Tết, sau đó

chị ở lại Thanh Hóa còn anh M về quê nhà tại Hải Dương. Tháng 7/2023, chị và anh M xảy ra mâu thuẫn, anh M đề nghị không tiến đến hôn nhân và đề nghị chị làm thủ tục ly hôn để chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa chị và anh M. Từ đó cho đến nay, chị và anh M không gặp nhau. Nay, nhận thấy không thể cùng anh M xây dựng cuộc sống gia đình nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức M chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh M không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh Nguyễn Đức M đến Tòa làm việc nhưng anh M vắng mặt. Tòa án giao các văn bản tố tụng cho người thân của anh M để giao, thông báo cho anh M biết về yêu cầu khởi kiện của chị T. Tuy nhiên, anh M cũng không thể hiện quan điểm cũng như không đến Tòa để làm việc sau khi được gia đình giao và thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án.

Kết quả làm việc với ông Nguyễn Đức H (là cha ruột của anh Nguyễn Đức M) thể hiện: Anh M và chị T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D vào ngày 14/12/2022. Sau khi đăng ký kết hôn, chị T sống ở Thanh Hóa và anh M đi làm ăn trong Nam, vẫn thường hay về nhà. Hai gia đình có gặp gỡ nhau nhưng chưa tổ chức lễ cưới cho anh M và chị T. Khoảng giữa năm 2023, chị T và anh M xảy ra mâu thuẫn nên anh, chị không cùng nhau tiếp tục xây dựng cuộc sống gia đình, mỗi người có cuộc sống riêng. Chị T và anh M chưa có con chung. Nay, chị T xin ly hôn với anh M, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản xác nhận ngày 09/6/2024, bà Nguyễn Thị T1 (mẹ ruột của chị T) cung cấp thông tin: Sau một thời gian quen biết và tìm hiểu, chị T và anh M có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện TK, tỉnh Hải Dương nhưng gia đình hai bên chưa tổ chức lễ cưới, thỉnh thoảng anh M có vào thăm chị T ở Thanh Hóa một vài lần. Tháng 7/2023 chị T và anh M mâu thuẫn nên không gặp nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không còn quan tâm nhau cho đến nay. Chị T và anh M không có con chung. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh M.

Kết quả làm việc với đại diện Ủy ban nhân dân xã D và các đoàn thể xã, trưởng thôn L thể hiện: Anh Nguyễn Đức M và chị Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện TK, tỉnh Hải Dương vào ngày 14/12/2022 nhưng gia đình chưa tổ chức lễ cưới. Chị T và anh M không sống tại địa phương, anh M làm ăn trong Nam, cũng thường xuyên về nhà nhưng chị T không có về địa phương. Chị T và anh M không có con chung. Nay chị T khởi kiện xin ly hôn với anh M, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, đã được triệu tập hợp lệ, chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh M vắng mặt lần thứ 2 không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Mạnh; Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Đức M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức M tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/12/2022 nên hôn nhân giữa chị T và anh M là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời trình bày của chị T, lời khai ông H (bố đẻ anh M), lời khai của bà T1 (mẹ đẻ chị T) và biên bản xác minh tại địa phương thể hiện: Mặc dù có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng do phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống nên chị T và anh M không chung sống với nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình, mỗi người có cuộc sống riêng. Đối với anh M, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh M thông qua người thân, nhưng anh M vắng mặt. Điều này cho thấy, anh M cũng không quan tâm, không mong muốn tiếp tục xây dựng cuộc sống gia đình cùng với chị T, mục đích hôn nhân giữa chị T và anh M không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đức M.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức M không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức M không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T . Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đức M.

[2] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, theo biên lai số: 0004877 ngày 11 tháng 4 năm 2024.

[3] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức M có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TK;
- Chi cục THA dân sự huyện TK;
- UBND xã D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Mỹ Như